



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM BƯU ĐIỆN
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025



MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 8
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	9 - 11
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	12 - 13
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	14 - 49

31125
CÔNG
TINH
ỀM T
E LOI
HỆT N
/ PHC

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM BƯU ĐIỆN

Số 95, phố Trần Thái Tông, phường Cầu Giấy, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu điện (gọi tắt là "Tổng Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN ĐIỀU HÀNH

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Điều hành Tổng Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Bà Phạm Minh Hương	Chủ tịch
Ông Vũ Hoàng Hà	Phó Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 22 tháng 4 năm 2025)
	Thành viên (bổ nhiệm ngày 22 tháng 4 năm 2025)
Bà Đỗ Thanh Hương	Thành viên
Ông Park Ki Hyun	Thành viên
Ông Ko Young Joo	Thành viên
Ông Nguyễn Anh Đức	Thành viên
Ông Kim Nahm Yoon	Thành viên (bổ nhiệm ngày 22 tháng 4 năm 2025)
Bà Hoàng Thúy Nga	Thành viên (bổ nhiệm ngày 22 tháng 4 năm 2025)
Bà Hoàng Thị Yến	Thành viên (bổ nhiệm ngày 22 tháng 4 năm 2025)
Ông Lee Kang Jin	Thành viên (miễn nhiệm ngày 22 tháng 4 năm 2025)
Bà Nguyễn Thị Hiền	Thành viên (miễn nhiệm ngày 22 tháng 4 năm 2025)
Bà Trần Thị Minh	Thành viên (miễn nhiệm ngày 22 tháng 4 năm 2025)

Ban Kiểm soát

Bà Nguyễn Thị Hà Ninh	Trưởng Ban kiểm soát
Bà Nguyễn Thị Hương Thảo	Thành viên
Ông Ko Dong Gi	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thúy Giang	Thành viên (bổ nhiệm ngày 22 tháng 4 năm 2025)
Ông Yoo Jang Hee	Thành viên (bổ nhiệm ngày 22 tháng 4 năm 2025)
Bà Bùi Thanh Hiền	Thành viên (miễn nhiệm ngày 22 tháng 4 năm 2025)
Ông Yang Young Un	Thành viên (miễn nhiệm ngày 22 tháng 4 năm 2025)

Ban Điều hành

Bà Hoàng Thị Yến	Tổng Giám đốc
Bà Lưu Phương Lan	Phó Tổng Giám đốc thường trực/ Giám đốc Quản trị hoạt động nghiệp vụ bảo hiểm
Ông Điều Ngọc Tuấn	Phó Tổng Giám đốc thường trực/ Giám đốc Quản trị hoạt động Công ty
Ông Lê Xuân Bách	Phó Tổng Giám đốc/ Giám đốc quản trị hoạt động vận hành
Ông Vũ Hoàng Long	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 26 tháng 3 năm 2025)
Bà Phạm Việt Hà	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 17 tháng 12 năm 2025)
Bà Đặng Thị Hồng Vân	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 9 tháng 01 năm 2026)

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Điều hành được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Điều hành Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Điều hành xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Điều hành



Hoàng Thị Yến
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 31 tháng 3 năm 2026

Số: 1062 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các Cổ đông**
Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu điện

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu Điện (gọi tắt là "Tổng Công ty"), được lập ngày 31 tháng 3 năm 2026, từ trang 05 đến trang 49, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Điều hành cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán độc lập khác, với báo cáo kiểm toán đề ngày 31 tháng 3 năm 2025 đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần.



Phạm Tuấn Linh
Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 3001-2024-001-1

Nguyễn Khương Duy
Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 5063-2025-001-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 31 tháng 3 năm 2026
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A.	TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150+190)	100		6.585.602.210.638	6.660.257.346.910
I.	Tiền	110	5	727.992.721.617	27.428.247.745
1.	Tiền	111		727.992.721.617	27.428.247.745
II.	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	2.797.493.937.155	3.621.929.812.235
1.	Đầu tư ngắn hạn	121		2.797.493.937.155	3.621.929.812.235
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.162.910.669.607	1.011.147.785.127
1.	Phải thu của khách hàng	131		691.887.788.410	593.749.977.231
1.1.	Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	131.1	7	691.887.788.410	593.749.977.231
2.	Trả trước cho người bán	132	8	314.468.858.694	262.078.234.128
3.	Các khoản phải thu khác	135	9	257.850.841.800	253.067.151.808
4.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	10	(101.296.819.297)	(97.747.578.040)
IV.	Hàng tồn kho	140		903.503.869	627.726.443
1.	Hàng tồn kho	141		903.503.869	627.726.443
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		277.534.751.420	336.180.727.232
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	271.284.960.811	333.189.067.331
1.1.	Chi phí hoa hồng chưa phân bổ	151.1		209.513.399.497	242.815.443.918
1.2.	Chi phí trả trước ngắn hạn khác	151.2		61.771.561.314	90.373.623.413
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		3.773.159.573	990.567.191
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	17	2.476.631.036	2.001.092.710
VI.	Tài sản tái bảo hiểm	190	19	1.618.766.626.970	1.662.943.048.128
1.	Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	191		627.269.005.865	665.698.926.324
2.	Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	192		991.497.621.105	997.244.121.804

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		1.841.575.915.023	1.756.784.710.534
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		19.919.692.054	13.684.620.725
1. Phải thu dài hạn khác	218		19.919.692.054	13.684.620.725
1.1. Ký quỹ bảo hiểm	218.1		8.000.000.000	8.000.000.000
1.2. Phải thu dài hạn khác	218.2		11.919.692.054	5.684.620.725
II. Tài sản cố định	220		435.741.018.340	440.233.988.797
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	362.245.158.474	395.229.044.533
- Nguyên giá	222		518.836.350.531	554.036.641.341
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(156.591.192.057)	(158.807.596.808)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	42.258.521.281	44.779.944.264
- Nguyên giá	228		70.296.645.120	64.639.890.396
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(28.038.123.839)	(19.859.946.132)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		31.237.338.585	225.000.000
III. Bất động sản đầu tư	240	14	12.400.048.274	13.527.905.114
- Nguyên giá	241		22.557.136.380	22.557.136.380
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		(10.157.088.106)	(9.029.231.266)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	6	1.342.797.046.506	1.267.431.315.236
1. Đầu tư vào công ty con	251		176.400.000.000	176.400.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết	252		14.292.700.000	34.444.900.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		30.129.400.000	30.129.400.000
4. Đầu tư dài hạn khác	258		1.146.855.168.168	1.051.076.989.767
5. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(24.880.221.662)	(24.619.974.531)
V. Tài sản dài hạn khác	260		30.718.109.849	21.906.880.662
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	30.700.668.540	21.889.439.353
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		17.441.309	17.441.309
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		8.427.178.125.661	8.417.042.057.444

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		5.771.877.003.954	6.025.547.261.169
I. Nợ ngắn hạn	310		5.771.862.003.954	6.025.532.261.169
1. Vay ngắn hạn	311	15	288.000.000.000	301.659.453.071
2. Phải trả cho người bán	312	16	729.727.401.827	580.104.156.036
2.1. Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	312.1		652.713.561.443	489.229.005.138
2.2. Phải trả khác cho người bán	312.2		77.013.840.384	90.875.150.898
3. Người mua trả tiền trước	313		14.375.779.210	5.723.175.750
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	17	57.857.878.457	41.814.475.159
5. Phải trả người lao động	315		200.521.382.109	170.463.066.290
6. Chi phí phải trả	316		3.432.843.351	8.452.187.444
7. Doanh thu chưa thực hiện	318	18	118.103.532.270	136.021.242.850
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	18	117.489.519.190	181.646.729.769
9. Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng	319.1	18	153.577.342.804	175.796.385.085
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		9.551.180.121	-
11. Dự phòng nghiệp vụ	329	19	4.079.225.144.615	4.423.851.389.715
11.1. Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	329.1		2.102.818.424.557	2.284.466.445.222
11.2. Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	329.2		1.752.500.636.177	1.942.795.192.972
11.3. Dự phòng dao động lớn	329.3		223.906.083.881	196.589.751.521
II. Nợ dài hạn	330		15.000.000	15.000.000
1. Phải trả dài hạn khác	333		15.000.000	15.000.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410)	400		2.655.301.121.707	2.391.494.796.275
I. Vốn chủ sở hữu	410	20	2.655.301.121.707	2.391.494.796.275
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.205.921.290.000	803.957.090.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		425.978.852.804	827.943.052.804
3. Quỹ đầu tư phát triển	417		28.642.118.155	28.642.118.155
4. Quỹ dự trữ bắt buộc	419		94.459.326.499	80.395.709.000
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		900.299.534.249	650.556.826.316
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		634.613.595.675	331.692.213.446
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		265.685.938.574	318.864.612.870
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		8.427.178.125.661	8.417.042.057.444

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Đơn vị	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Hợp đồng bảo hiểm gốc chưa phát sinh trách nhiệm	VND	110.858.015.198	154.275.958.588
2. Ngoại tệ các loại			
Đô la Mỹ	USD	300.855,09	324.785,64
Đồng tiền chung Châu Âu	EUR	32.369,77	22,27
Bảng Anh	GBP	1.851,97	1.858,57

Dương Đức Minh
Người lập biểuLê Trọng Hiệp
Kế toán trưởngHoàng Thị Yến
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 31 tháng 3 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

PHẦN I: BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	10	3.292.507.517.503	3.891.280.789.473
2. Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	11	3.555.413.741	2.298.575.758
3. Doanh thu hoạt động tài chính	12	238.864.857.372	198.047.244.810
4. Thu nhập khác	13	9.349.607.205	12.148.548.802
5. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	20	2.847.322.334.303	3.450.194.976.418
6. Giá vốn bất động sản đầu tư	21	161.439.394	1.240.113.102
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	133.120.116.726	49.648.492.710
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	199.166.539.370	199.127.050.305
9. Chi phí khác	24	3.459.693.565	3.156.192.081
10. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 10+11+12+13-20-21-22-23-24)	50	361.047.272.463	400.408.334.227
11. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	81.297.716.390	81.561.162.666
12. (Thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	52	-	(17.441.309)
13. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60	279.749.556.073	318.864.612.870

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

PHẦN II: BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG

CHỈ TIÊU	Thuyết		Năm nay	Năm trước
	Mã số	minh		
1. Doanh thu phí bảo hiểm (01=01.1 + 01.2 - 01.3)	01	21	4.023.922.943.181	4.725.346.643.382
- Phí bảo hiểm gốc	01.1		3.757.886.215.912	4.016.112.654.444
- Phí nhận tái bảo hiểm	01.2		84.388.706.604	82.871.846.270
- (Giảm) dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	01.3		(181.648.020.665)	(626.362.142.668)
2. Phí nhượng tái bảo hiểm (02=02.1 - 02.2)	02	22	1.149.071.606.020	1.399.892.438.157
- Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	02.1		1.110.641.685.561	1.176.863.605.138
- (Giảm) dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	02.2		(38.429.920.459)	(223.028.833.019)
3. Doanh thu phí bảo hiểm thuần (03= 01 - 02)	03		2.874.851.337.161	3.325.454.205.225
4. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (04 = 04.1 + 04.2)	04		417.656.180.342	565.826.584.248
- Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	04.1		272.047.170.450	360.511.111.438
- Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	04.2		145.609.009.892	205.315.472.810
5. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (10 = 03 + 04)	10		3.292.507.517.503	3.891.280.789.473
6. Chi bồi thường (11= 11.1 - 11.2)	11		1.942.328.321.770	2.121.029.905.014
- Tổng chi bồi thường	11.1		1.982.613.526.378	2.146.325.503.245
- Các khoản giảm trừ (Thu đòi người thứ ba bồi hoàn, thu hàng đã xử lý 100%)	11.2		40.285.204.608	25.295.598.231
7. Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	12		629.143.377.848	549.579.945.312
8. (Giảm)/ Tăng dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	13		(190.294.556.795)	315.735.329.773
9. (Giảm)/ Tăng dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	14		(5.746.500.699)	244.987.742.663
10. Tổng chi bồi thường bảo hiểm (15 = 11 - 12 + 13 - 14)	15	23	1.128.636.887.826	1.642.197.546.812
11. Tăng dự phòng dao động lớn	16		27.316.332.360	29.221.208.956
12. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (17 = 17.1 + 17.2)	17	24	1.691.369.114.117	1.778.776.220.650
- Chi hoa hồng bảo hiểm	17.1		414.589.310.382	493.542.616.650
- Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	17.2		1.276.779.803.735	1.285.233.604.000
13. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm (18 = 15 + 16 + 17)	18		2.847.322.334.303	3.450.194.976.418
14. Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (19 = 10 - 18)	19		445.185.183.200	441.085.813.055

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

PHẦN II: BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG (Tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Thuyết		Năm nay	Năm trước
	Mã số	minh		
15. Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	20		3.555.413.741	2.298.575.758
16. Giá vốn bất động sản đầu tư	21		161.439.394	1.240.113.102
17. Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư bất động sản (22 = 20 - 21)	22		3.393.974.347	1.058.462.656
18. Doanh thu hoạt động tài chính	23	25	238.864.857.372	198.047.244.810
19. Chi phí hoạt động tài chính	24	26	133.120.116.726	49.648.492.710
20. Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính (25=23-24)	25		105.744.740.646	148.398.752.100
21. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	199.166.539.370	199.127.050.305
22. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 19 + 22 + 25 - 26)	30		355.157.358.823	391.415.977.506
23. Thu nhập khác	31		9.349.607.205	12.148.548.802
24. Chi phí khác	32		3.459.693.565	3.156.192.081
25. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		5.889.913.640	8.992.356.721
26. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		361.047.272.463	400.408.334.227
27. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	29	81.297.716.390	81.561.162.666
28. (Thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	52		-	(17.441.309)
29. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51-52)	60		279.749.556.073	318.864.612.870


Dương Đức Minh
Người lập biểu

Lê Trọng Hiệp
Kế toán trưởngHoàng Thị Yến
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 31 tháng 3 năm 2026

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. <i>Lợi nhuận trước thuế</i>	01	361.047.272.463	400.408.334.227
2. <i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
Khấu hao và hao mòn tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	30.361.271.688	27.615.857.047
Các khoản dự phòng	03	(296.640.335.554)	(409.919.910.066)
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(1.684.785.146)	87.206.543
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(337.544.159.058)	(324.085.969.434)
Chi phí lãi vay	06	15.691.527.780	8.663.798.429
3. <i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08	(228.769.207.827)	(297.230.683.254)
Tăng các khoản phải thu	09	(172.799.119.007)	(206.692.810.965)
Tăng hàng tồn kho	10	(275.777.426)	(58.185.461)
Tăng các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	89.070.718.286	28.375.026.412
Giảm chi phí trả trước	12	63.555.046.504	158.508.267.647
Tiền lãi vay đã trả	14	(16.084.504.493)	(7.195.756.834)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(79.443.332.795)	(97.901.131.557)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20	(344.746.176.758)	(422.195.274.012)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(39.088.285.296)	(1.311.445.589)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	10.221.749.998	4.625.600.000
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(8.537.664.295.113)	(7.340.864.568.830)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	9.253.514.828.055	6.476.036.614.876
5. Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác	26	13.055.000.000	-
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	359.106.235.764	370.563.597.524
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30	1.059.145.233.408	(490.950.202.019)

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	742.000.000.000	986.659.453.071
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(755.659.453.071)	(743.596.928.581)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(126.440.959)	(194.276.758)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(13.785.894.030)	242.868.247.732
 Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	 50	 700.613.162.620	 (670.277.228.299)
 Tiền đầu năm	 60	 27.428.247.745	 697.792.682.587
 Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	 61	 (48.688.748)	 (87.206.543)
 Tiền cuối năm (70=50+60+61)	 70	 727.992.721.617	 27.428.247.745


Dương Đức Minh
Người lập biểu

Lê Trọng Hiệp
Kế toán trưởngHoàng Thị Yến
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 31 tháng 3 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu điện (gọi tắt là "Tổng Công ty") được thành lập và hoạt động theo Giấy phép hoạt động số 3633/GP-UB do Ủy ban Nhân dân thành phố Hà Nội cấp ngày 01 tháng 8 năm 1998, Giấy phép điều chỉnh lần gần nhất số 41A/GPĐC33/KDBH ngày 13 tháng 3 năm 2025.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 2.134 người (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 2.015 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Tổng Công ty gồm kinh doanh dịch vụ bảo hiểm phi nhân thọ và kinh doanh dịch vụ tài chính.

Hoạt động kinh doanh chính của Tổng Công ty bao gồm:

- Kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ;
- Kinh doanh tái bảo hiểm;
- Hoạt động đầu tư tài chính; và
- Hoạt động khác theo đăng ký kinh doanh.

Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Tổng Công ty có Văn phòng chính số 95, phố Trần Thái Tông, phường Cầu Giấy, thành phố Hà Nội; 02 (hai) văn phòng đại diện Giám định bồi thường tại Thành phố Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh; 01 (một) văn phòng đại diện khu vực phía Nam và 54 (năm mươi tư) chi nhánh trực thuộc trong cả nước.

Thông tin chi tiết về các công ty con và công ty liên kết của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Hoạt động chính
Công ty con				
- Công ty Cổ phần Bất động sản Bưu điện	Hà Nội	97,6	97,6	Đầu tư bất động sản; đầu tư tài chính
Công ty liên kết				
- Công ty Cổ phần Kasati	Hồ Chí Minh	21,3	21,3	Viễn thông, tin học và thiết bị điện tử

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Tổng Công ty cũng đồng thời lập báo cáo tài chính hợp nhất. Người sử dụng báo cáo tài chính nên đọc đồng thời báo cáo tài chính riêng này với báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 để có đầy đủ thông tin về hoạt động của Tổng Công ty.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI ĐÃ ĐƯỢC BAN HÀNH

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC (“Thông tư 99”) hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư 99 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 và áp dụng cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026. Thông tư này thay thế cho các văn bản như sau:

- Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp (trừ các nội dung liên quan đến kế toán cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước),
- Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18 tháng 5 năm 2015 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung Điều 128 Thông tư 200,
- Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung một số Điều của Thông tư 200 và,
- Thông tư số 195/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng cho đơn vị chủ đầu tư.

Ban Điều hành Tổng Công ty đang đánh giá mức độ ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư 99 đến các báo cáo tài chính của Tổng Công ty cho các kỳ kế toán trong tương lai, bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Điều hành phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Điều hành, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

Giá trị hợp lý của tiền là giá trị ghi sổ. Giá trị hợp lý của các khoản phải thu bằng giá gốc trừ đi dự phòng phải thu.

Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư được xác định như sau:

- Giá trị hợp lý của chứng khoán đã niêm yết được xác định theo giá giao dịch bình quân trên Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) hoặc giá đóng cửa trên Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) tại ngày kết thúc năm tài chính.
- Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn dài hạn khác được xác định theo phương pháp giá trị tài sản ròng căn cứ vào báo cáo tài chính của đơn vị nhận đầu tư.
- Giá trị hợp lý của các khoản tiền gửi ngắn hạn được xác định bằng giá trị ghi sổ do thời gian đáo hạn ngắn.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay ngắn hạn, chi phí phải trả và các khoản phải trả người bán và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và các khoản tiền gửi không kỳ hạn.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và trái phiếu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tổng Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng tổn thất đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Dự phòng tổn thất đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên kết

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là công ty do Tổng Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của công ty này.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Tổng Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết theo giá gốc. Tổng Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Tổng Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn của các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng giảm giá đối với các khoản đầu tư

Dự phòng giảm giá đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản đầu tư dài hạn khác được lập nếu doanh nghiệp mà Tổng Công ty đang đầu tư bị lỗ theo các quy định kế toán hiện hành.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn được ghi nhận như một khoản chi phí hoạt động trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc trường hợp giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định một cách đáng tin cậy, việc lập dự phòng được thực hiện dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu (tương tự như dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh).

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính như sau:

	Số năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	25 - 50
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03 - 30
Thiết bị văn phòng	03 - 10

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập thuần do thanh lý tài sản và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình và hao mòn

Quyền sử dụng đất

Tài sản cố định vô hình bao gồm giá trị quyền sử dụng đất không xác định thời hạn và được trình bày theo nguyên giá. Theo quy định hiện hành, Tổng Công ty không trích khấu hao quyền sử dụng đất không xác định thời hạn.

Phần mềm máy tính

Phần mềm máy tính được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng trong 03 - 05 năm.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất, nhà, một phần của nhà hoặc vật kiến trúc thuộc sở hữu của Tổng Công ty nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính trong 20 - 50 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính. Chi phí trả trước bao gồm chi phí hoa hồng chờ phân bổ, chi phí kinh doanh chờ phân bổ, chi phí sửa chữa, cải tạo văn phòng, chi phí thuê văn phòng, chi phí công cụ, dụng cụ đã xuất dùng và các khoản chi phí trả trước khác.

Chi phí kinh doanh của nghiệp vụ bảo hiểm và các chi phí trả trước liên quan trực tiếp tới hoạt động kinh doanh bảo hiểm được phân bổ tương ứng với phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm chưa được hưởng của nghiệp vụ bảo hiểm này.

Chính sách kế toán đối với các chi phí trả trước về hoa hồng bảo hiểm được trình bày tại phần chính sách kế toán một số nghiệp vụ đặc thù của hoạt động kinh doanh bảo hiểm, phần “Ghi nhận chi phí”.

Các khoản chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện bao gồm doanh thu nhận trước về hoạt động kinh doanh bảo hiểm, lãi tiền gửi nhận trước và doanh thu cho thuê tài sản nhận trước phát sinh từ hợp đồng hợp tác kinh doanh được ghi nhận như khoản nợ phải trả của Tổng Công ty cho khách hàng khi Tổng Công ty đã nhận tiền của khách hàng nhưng dịch vụ chưa được cung cấp cho khách hàng và lãi tiền gửi nhận trước chưa được hưởng.

Dự phòng nghiệp vụ

Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm được trích lập theo quy định tại Thông tư số 67/2023/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 01 tháng 11 năm 2023 (“Thông tư 67”), và Công văn phê duyệt số 3281/BTC-QLBH ngày 23 tháng 3 năm 2018 của Cục Quản lý, Giám sát bảo hiểm – Bộ Tài chính. Chi tiết như sau:

a) Nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ

Dự phòng phí

Dự phòng phí được Tổng Công ty trích lập theo hệ số của thời hạn hợp đồng bảo hiểm:

- Đối với các hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm có thời hạn 01 năm trở xuống, dự phòng phí được trích lập theo tỷ lệ phần trăm của tổng phí bảo hiểm giữ lại, cụ thể như sau:
 - Đối với bảo hiểm hàng hóa, dự phòng phí chưa được hưởng được trích bằng 25% trên tổng phí bảo hiểm giữ lại.
 - Đối với các nghiệp vụ bảo hiểm khác, dự phòng phí chưa được hưởng được trích bằng 50% trên tổng phí bảo hiểm giữ lại.
- Đối với các hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm có thời hạn trên 01 năm, dự phòng phí được trích lập theo phương pháp hệ số của thời hạn hợp đồng bảo hiểm.

Dự phòng bồi thường

Đối với các tổn thất đã phát sinh và đã nhận được thông báo, Tổng Công ty thực hiện trích lập dự phòng bồi thường gốc và nhận tái bảo hiểm, dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm theo phương pháp từng hồ sơ, dựa trên mức trách nhiệm đối với các tổn thất đã xảy ra và đã nhận được thông báo.

Đối với các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa được thông báo (“IBNR”) hoặc chưa yêu cầu bồi thường, dự phòng bồi thường được trích lập dựa trên tỷ lệ thống kê về bồi thường trong 3 năm liên tiếp. Ban Điều hành tin tưởng dự phòng IBNR đã được đánh giá thận trọng và ghi nhận đầy đủ.

Dự phòng dao động lớn

Theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 19 về Hợp đồng bảo hiểm, các tổn thất chưa phát sinh và không tồn tại tại ngày lập báo cáo tài chính riêng (bao gồm cả dự phòng dao động lớn) thì không cần thiết phải trích lập dự phòng. Tuy nhiên, Tổng Công ty thực hiện chính sách dự phòng theo quy định tại Thông tư 67, dự phòng dao động lớn được áp dụng thống nhất đối với tất cả các loại hình nghiệp vụ là 1% phí bảo hiểm giữ lại trong năm.

b) Nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe

Dự phòng toán học

Đối với các hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm (hợp đồng bảo hiểm) sức khỏe có thời hạn trên 01 năm, dự phòng toán học được trích lập theo từng ngày trên cơ sở phí bảo hiểm gộp.

Dự phòng phí

Đối với các hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm sức khỏe có thời hạn dưới 01 năm, dự phòng phí được trích bằng 50% trên tổng phí giữ lại.

Dự phòng bồi thường

Đối với các tổn thất đã phát sinh và đã nhận được thông báo, Tổng Công ty thực hiện trích lập dự phòng bồi thường gốc và nhận tái bảo hiểm, dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm theo phương pháp từng hồ sơ, dựa trên mức trách nhiệm đối với các tổn thất đã xảy ra và đã nhận được thông báo.

Đối với các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa được thông báo ("IBNR"), dự phòng bồi thường được trích lập dựa trên tỷ lệ thống kê về bồi thường trong 3 năm liên tiếp. Ban Điều hành tin tưởng dự phòng IBNR đã được đánh giá thận trọng và ghi nhận đầy đủ.

Dự phòng đảm bảo cân đối

Dự phòng đảm bảo cân đối được trích lập theo tỷ lệ 1% phí bảo hiểm giữ lại trong năm và được phản ánh vào khoản mục dự phòng dao động lớn trên Bảng cân đối kế toán.

Tổng Công ty không được bù trừ các khoản dự phòng cho hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm với dự phòng cho hoạt động nhượng tái bảo hiểm. Các khoản dự phòng này phải được trình bày riêng biệt trên các chỉ tiêu của Bảng cân đối kế toán, trong đó các khoản dự phòng phí chưa được hưởng và dự phòng bồi thường của hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm, dự phòng dao động lớn được phản ánh là nợ phải trả; Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng và dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm được phản ánh là tài sản tái bảo hiểm.

Dự phòng đảm bảo cân đối được trình bày trên báo cáo tài chính riêng trên khoản mục "Dự phòng dao động lớn".

Ký quỹ bảo hiểm

Tổng Công ty phải ký quỹ bảo hiểm bằng 2% vốn điều lệ tối thiểu, khoản ký quỹ này được hưởng lãi theo thỏa thuận với ngân hàng nơi ký quỹ và được thu hồi khi chấm dứt hoạt động. Tiền ký quỹ chỉ được sử dụng để đáp ứng các cam kết đối với bên mua bảo hiểm khi khả năng thanh toán bị thiếu hụt và phải được Bộ Tài chính chấp thuận bằng văn bản.

Ghi nhận doanh thu

Đối với nghiệp vụ bảo hiểm gốc

Doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận khi Tổng Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được

đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu. Theo đó, doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận khi đáp ứng được những điều kiện sau:

- Hợp đồng đã được giao kết giữa doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm;
- Có bằng chứng về việc hợp đồng bảo hiểm đã được giao kết và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm;
- Khi hợp đồng bảo hiểm đã giao kết, Tổng Công ty có thỏa thuận với bên mua bảo hiểm về thời hạn thanh toán phí bảo hiểm (bao gồm cả thời gian gia hạn); và
- Khi hợp đồng bảo hiểm đã giao kết và có thỏa thuận cho bên mua bảo hiểm về việc đóng phí bảo hiểm theo kỳ tại hợp đồng bảo hiểm, Tổng Công ty hạch toán doanh thu số phí bảo hiểm tương ứng với kỳ hoặc các kỳ phí bảo hiểm đã phát sinh, không hạch toán doanh thu số phí bảo hiểm chưa đến kỳ bên mua bảo hiểm phải đóng theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm.

Thời hạn thanh toán phí bảo hiểm phải được quy định trong hợp đồng bảo hiểm trong đó thời hạn thanh toán phí bảo hiểm không vượt quá 30 ngày kể từ ngày bắt đầu thời hạn bảo hiểm. Trường hợp đóng phí bảo hiểm theo kỳ, Tổng Công ty hạch toán doanh thu khoản phí bảo hiểm tương ứng với kỳ hoặc các kỳ phí phí bảo hiểm phát sinh. Trường hợp bên mua bảo hiểm không đóng đủ phí bảo hiểm theo thời hạn thanh toán phí bảo hiểm, hợp đồng bảo hiểm sẽ tự chấm dứt hiệu lực khi hết thời hạn thanh toán phí bảo hiểm.

Các khoản giảm trừ phí bảo hiểm gốc được ghi nhận là các khoản giảm trừ doanh thu, được theo dõi riêng cho từng hợp đồng bảo hiểm và được bù trừ vào doanh thu phí bảo hiểm gốc để xác định doanh thu thuần tại thời điểm phát sinh.

Đối với nghiệp vụ nhận tái bảo hiểm

a) Nhận tái bảo hiểm theo các thoả thuận tái bảo hiểm cố định

Doanh thu và chi phí nhận tái bảo hiểm theo các thoả thuận tái bảo hiểm cố định được ghi nhận khi nhận được các bảng thanh toán từ các công ty nhượng tái bảo hiểm. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng, chi phí liên quan đến những giao dịch nằm trong phạm vi của các thoả thuận tái bảo hiểm cố định nhưng chưa nhận được bảng thanh toán từ các công ty nhượng tái bảo hiểm sẽ được ước tính dựa trên số liệu thống kê và số liệu ước tính của nhà nhượng tái bảo hiểm.

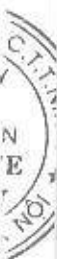
b) Nhận tái bảo hiểm theo các hợp đồng tái bảo hiểm tạm thời

Doanh thu phí nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi hợp đồng tái bảo hiểm tạm thời đã được ký kết và đã nhận được bảng kê thanh toán (đối với từng thoả thuận tái bảo hiểm tạm thời) từ công ty nhượng tái bảo hiểm.

Đối với nghiệp vụ nhượng tái bảo hiểm

Phí nhượng tái bảo hiểm theo các thoả thuận bảo hiểm cố định được ghi nhận khi doanh thu phí bảo hiểm gốc nằm trong phạm vi các thoả thuận này đã được ghi nhận.

Phí nhượng tái bảo hiểm tạm thời được ghi nhận khi hợp đồng tái bảo hiểm tạm thời đã được ký kết và doanh thu phí bảo hiểm gốc nằm trong phạm vi hợp đồng này đã được ghi nhận.



Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận khi có bằng chứng hiện hữu về nghĩa vụ của bên nhận tái bảo hiểm.

Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận khi phí nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận.

Thu nhập lãi

Lãi tiền gửi và trái phiếu được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi, mệnh giá trái phiếu và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Đối với các hoạt động khác

Doanh thu từ các hoạt động khác của Tổng Công ty như doanh thu từ các hoạt động cung cấp dịch vụ khác liên quan đến hoạt động bảo hiểm, doanh thu cho thuê nhà, lãi tiền gửi ngân hàng, cổ phiếu, trái phiếu, cho vay được ghi nhận khi phát sinh.

Tổng Công ty phân bổ thu nhập từ hoạt động đầu tư sử dụng nguồn vốn dự phòng nghiệp vụ cho hoạt động bảo hiểm theo các nguyên tắc phân bổ tài sản, nguồn vốn, doanh thu và chi phí chung liên quan đến quỹ chủ sở hữu và quỹ chủ hợp đồng đã được Bộ Tài chính phê duyệt tại Công văn số 7034/BTC-QLBH ngày 14 tháng 6 năm 2018.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được chuyển đổi theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Ghi nhận chi phí

Chi bồi thường

Chi phí bồi thường được ghi nhận khi hồ sơ bồi thường đã được hoàn tất và phê duyệt bởi người có thẩm quyền theo quy định của Tổng Công ty.

Đối với các hồ sơ bồi thường chưa được phê duyệt tại ngày lập báo cáo tài chính riêng, các khoản này được phân loại là bồi thường chưa giải quyết và được ghi nhận dự phòng bồi thường tương ứng trên cơ sở ước tính của Ban Điều hành.

Các khoản chi bồi thường nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi phát sinh, căn cứ trên bảng thông báo tái của các nhà tái bảo hiểm gửi cho Tổng Công ty và được Tổng Công ty chấp thuận bồi thường.

Các khoản thu đòi bồi thường nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận tương ứng với chi phí bồi thường đã ghi nhận trong năm, dựa trên tỷ lệ nhượng tái theo hợp đồng tái bảo hiểm đã ký kết.

Chi phí hoa hồng

Chi phí hoa hồng được xác định theo tỷ lệ phần trăm trên doanh thu phí bảo hiểm gốc và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

Tỷ lệ hoa hồng áp dụng cho từng nghiệp vụ bảo hiểm được thực hiện theo quy định tại Thông tư 67 hướng dẫn thực hiện Nghị định số 46/2023/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2023 của Chính phủ về Luật kinh doanh bảo hiểm.

Tại ngày kết thúc năm tài chính, Tổng Công ty thực hiện xác định và ghi nhận chi phí hoa hồng chưa được phân bổ tương ứng với phần doanh thu phí bảo hiểm gốc và phí nhận tái bảo hiểm chưa được hưởng. Các khoản chi phí này được ghi nhận là chi phí trả trước và được phân bổ vào chi phí trong các năm tiếp theo trên cơ sở phù hợp với phương pháp ghi nhận dự phòng phí của Tổng Công ty.

Chi phí hoạt động đầu tư

Chi phí hoạt động đầu tư bao gồm các chi phí tập hợp trực tiếp phát sinh liên quan đến hoạt động đầu tư và chi phí dùng chung phân bổ.

Chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư bao gồm, nhưng không giới hạn, chi phí lương bộ phận đầu tư, chi phí quản lý danh mục đầu tư, chi phí giao dịch chứng khoán, dự phòng giảm giá các khoản đầu tư, lỗ kinh doanh chứng khoán.

Tổng Công ty phân bổ chi phí dùng chung cho hoạt động đầu tư theo tỷ lệ doanh thu hoạt động tài chính trên tổng doanh thu thực hiện trong năm. Nguyên tắc phân bổ này đã được Bộ Tài chính phê duyệt tại Công văn số 7034/BTC-QLBH ngày 14 tháng 6 năm 2018.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh.

Các chi phí khác

Các chi phí khác được ghi nhận khi thực tế phát sinh.

Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tổng Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động đầu tư của Tổng Công ty.

Quỹ dự trữ bắt buộc

Quỹ này được trích lập bằng 5% lợi nhuận sau thuế hàng năm của Tổng Công ty. Mức tối đa của quỹ dự trữ bắt buộc bằng 10% mức vốn điều lệ của Tổng Công ty theo các quy định hiện hành.

Cổ tức

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán sau khi có Quyết định chia cổ tức của Hội đồng Quản trị và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức hoặc ngày chốt danh sách cổ đông.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	-	15.454.657
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	727.992.721.617	27.412.793.088
	727.992.721.617	27.428.247.745

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc
a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	3.944.349.105.323	3.944.349.105.323		4.673.006.802.002
a1) Ngắn hạn	2.797.493.937.155	2.797.493.937.155		-
- Tiền gửi có kỳ hạn ngân hàng (i)	2.486.756.985.225	2.486.756.985.225		-
- Trái phiếu (ii)	310.736.951.930	310.736.951.930		-
a2) Dài hạn	1.146.855.168.168	1.146.855.168.168		-
- Tiền gửi có kỳ hạn dài hạn (iii)	402.000.000.000	402.000.000.000		-
- Trái phiếu (iv)	744.855.168.168	744.855.168.168		-
b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	220.822.100.000	183.748.208.338	(24.880.221.662)	203.777.801.469
- Đầu tư vào công ty con	176.400.000.000	166.519.778.338	(9.880.221.662)	166.780.025.469
+ Công ty Cổ phần Bất động sản Bưu điện	176.400.000.000	166.519.778.338	(9.880.221.662)	166.780.025.469
- Đầu tư vào công ty liên kết	14.292.700.000	17.228.430.000	-	-
+ Công ty Bảo hiểm đại chúng Lanexang	-	-	-	36.997.776.000
+ Công ty Cổ phần Kasati	14.292.700.000	17.228.430.000	-	20.152.200.000
- Đầu tư vào đơn vị khác	30.129.400.000	(*)	(15.000.000.000)	16.845.576.000
+ Công ty Cổ phần Chế biến thủy sản Út Xi	15.000.000.000	(*)	(15.000.000.000)	(*)
+ Công ty Cổ phần Du lịch Bưu điện	2.940.000.000	(*)	-	(*)
+ Công ty Cổ phần Dịch vụ số liệu Toàn Cầu	5.699.400.000	(*)	-	(*)
+ Công ty Cổ phần Huawei Việt Nam	5.800.000.000	(*)	-	(*)
+ Công ty Cổ phần Bất động sản Phương Nam	65.000.000	(*)	-	(*)
+ Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghệ và Truyền thông	625.000.000	(*)	-	625.000.000

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024, Tổng Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác để thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng vì các khoản đầu tư này chưa niêm yết trên thị trường và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam chưa có hướng dẫn chi tiết về cách tính giá trị hợp lý đối với khoản đầu tư vào các công ty chưa niêm yết. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

- (i) Thể hiện các khoản tiền gửi tại các ngân hàng trong nước với kỳ hạn gốc trên 3 tháng và kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ ngày kết thúc năm tài chính với lãi suất trong khoảng từ 4,2%/năm – 7,2%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: từ 4,7%/năm – 9,5%/năm). Trong đó, 190.000.000.000 VND tiền gửi ngắn hạn được sử dụng làm tài sản bảo đảm cho khoản vay của Tổng Công ty (Thuyết minh số 15)
- (ii) Thể hiện khoản đầu tư vào trái phiếu của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội có kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng với lãi suất 6,18%/năm.
- (iii) Thể hiện các khoản tiền gửi tại các ngân hàng trong nước với kỳ hạn còn lại trên 12 tháng kể từ ngày kết thúc năm tài chính với lãi suất 6,5%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 từ 6,4%/năm – 7,2%/năm).
- (iv) Thể hiện khoản đầu tư vào trái phiếu doanh nghiệp và ngân hàng có kỳ hạn còn lại trên 12 tháng với lãi suất trong khoảng từ 6%/năm đến 10%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 từ 7,48%/năm đến 10%/năm).

Tình hình hoạt động của Công ty con và Công ty liên kết

	Năm nay	Năm trước
Công ty Cổ phần Bất động sản Bưu điện	Hoạt động kinh doanh lãi	Hoạt động kinh doanh lãi
Công ty Bảo hiểm Đại chúng Lanexang (Lanexang)	Đã bán	Hoạt động kinh doanh lãi
Công ty Cổ phần Kasati (Kasati)	Hoạt động kinh doanh lãi	Hoạt động kinh doanh lãi

7. PHẢI THU KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu phí bảo hiểm gốc	297.527.642.272	253.965.898.382
Trong đó:		
- Phải thu của bên mua bảo hiểm	138.701.389.548	97.170.047.917
- Phải thu của đại lý, nhà môi giới bảo hiểm	94.567.791.354	126.850.407.192
- Phải thu nhà đồng bảo hiểm về phí bảo hiểm gốc	64.253.822.934	29.938.775.598
- Phải thu khác về hoạt động bảo hiểm gốc	4.638.436	6.667.675
Phải thu về hoạt động tái bảo hiểm	394.360.146.138	339.784.078.849
	691.887.788.410	593.749.977.231

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trả trước về bồi thường bảo hiểm gốc	292.090.929.376	228.037.814.472
Trả trước khác về hoạt động bảo hiểm gốc	5.221.465.217	3.804.106.277
Trả trước cho nhà cung cấp khác	17.156.464.101	30.236.313.379
	314.468.858.694	262.078.234.128

9. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Lãi dự thu hoạt động tài chính, cổ tức	148.114.046.870	156.574.729.023
Tạm ứng kinh doanh	19.273.253.519	12.443.177.663
Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	9.012.300.000	23.950.943.803
Các khoản phải thu khác	81.451.241.411	60.098.301.319
	257.850.841.800	253.067.151.808

10. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Số cuối năm		Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Số đầu năm	
	VND	VND	Dự phòng đã trích lập	VND			Dự phòng đã trích lập	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:	245.996.506.959	144.699.687.662	101.296.819.297	190.617.609.080	92.870.031.040	97.747.578.040		
+ Phải thu bảo hiểm gốc	177.385.378.120	144.699.687.662	32.685.690.458	126.011.718.774	92.870.031.040	33.141.687.734		
+ Phải thu tái bảo hiểm	5.121.738.717	-	5.121.738.717	5.121.738.717	-	5.121.738.717		
+ Phải thu từ hoạt động đầu tư	33.345.894.661	-	33.345.894.661	33.345.894.661	-	33.345.894.661		
+ Phải thu khác	30.143.495.461	-	30.143.495.461	26.138.256.928	-	26.138.256.928		

Giá trị có thể thu hồi được xác định bằng giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi đã trích lập.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM BƯU ĐIỆN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09-DNPNT

Chi tiết công nợ quá hạn theo từng kỳ hạn:

	Công nợ quá hạn				
	Dưới 6 tháng VND	Từ 6 tháng đến dưới 1 năm VND	Từ 1 năm đến dưới 2 năm VND	Từ 2 năm đến dưới 3 năm VND	Tổng cộng VND
Số cuối năm	140.477.782.043	3.544.694.665	2.283.044.245	1.996.990.772	177.385.378.121
Phải thu bảo hiểm gốc	-	-	-	-	5.121.738.717
Phải thu tái bảo hiểm	-	-	-	-	33.345.894.661
Phải thu từ hoạt động đầu tư	-	-	-	-	32.465.894.661
+ Công ty Cổ phần Bất động sản Bưu điện	-	-	-	-	880.000.000
+ Công ty Cổ phần Chế biến thủy sản Út Xi	-	-	-	-	30.143.495.461
Phải thu khác	-	-	-	-	-
+ Công ty cho Thuê tài chính II - Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	-	-	-	-	6.403.283.109
+ Khác	-	-	-	-	23.740.212.352
Số đầu năm	89.116.469.462	2.229.124.547	3.951.868.185	724.134.343	126.011.718.774
Phải thu bảo hiểm gốc	-	-	-	-	5.121.738.717
Phải thu tái bảo hiểm	-	-	-	-	33.345.894.661
Phải thu từ hoạt động đầu tư	-	-	-	-	32.465.894.661
+ Công ty Cổ phần Bất động sản Bưu điện	-	-	-	-	880.000.000
+ Công ty Cổ phần Chế biến thủy sản Út Xi	-	-	-	-	26.138.256.928
Phải thu khác	-	-	-	-	-
+ Công ty cho Thuê tài chính II - Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	-	-	-	-	6.403.283.109
+ Khác	-	-	-	-	19.734.973.819

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí hoa hồng chờ phân bổ	209.513.399.497	242.815.443.918
Chi phí kinh doanh chờ phân bổ	50.542.562.039	90.036.231.641
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	11.228.999.275	337.391.772
	271.284.960.811	333.189.067.331
b) Dài hạn		
Chi phí sửa chữa, cải tạo văn phòng	15.748.142.156	7.654.881.008
Chi phí công cụ, dụng cụ đã xuất dùng	388.248.756	3.738.303.830
Chi phí thuê văn phòng	31.000.000	3.002.322.436
Các khoản chi phí khác	14.533.277.628	7.493.932.079
	30.700.668.540	21.889.439.353

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu năm	406.779.310.372	93.359.369.878	53.897.961.091	554.036.641.341
Mua sắm mới	-	-	2.419.191.987	2.419.191.987
Thanh lý, nhượng bán	-	(27.931.241.424)	-	(27.931.241.424)
Phân loại lại	(28.002.476.660)	-	28.002.476.660	-
Điều chỉnh khác	(9.688.241.373)	-	-	(9.688.241.373)
Số dư cuối năm	369.088.592.339	65.428.128.454	84.319.629.738	518.836.350.531
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu năm	47.931.660.421	63.184.169.139	47.691.767.248	158.807.596.808
Khấu hao trong năm	8.512.182.746	6.230.926.774	6.312.127.621	21.055.237.141
Thanh lý, nhượng bán	-	(24.045.569.690)	-	(24.045.569.690)
Phân loại lại	(2.527.416.308)	-	2.527.416.308	-
Điều chỉnh khác	773.927.798	-	-	773.927.798
Số dư cuối năm	54.690.354.657	45.369.526.223	56.531.311.177	156.591.192.057
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày đầu năm	358.847.649.951	30.175.200.739	6.206.193.843	395.229.044.533
Tại ngày cuối năm	314.398.237.682	20.058.602.231	27.788.318.561	362.245.158.474

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 với giá trị là 55.064.443.635 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 54.438.674.975 VND).

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	27.564.441.158	37.075.449.238	64.639.890.396
Mua sắm mới	-	5.656.754.724	5.656.754.724
Số dư cuối năm	27.564.441.158	42.732.203.962	70.296.645.120
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	-	19.859.946.132	19.859.946.132
Khấu hao trong năm	-	8.178.177.707	8.178.177.707
Số dư cuối năm	-	28.038.123.839	28.038.123.839
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu năm	27.564.441.158	17.215.503.106	44.779.944.264
Tại ngày cuối năm	27.564.441.158	14.694.080.123	42.258.521.281

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 với giá trị là 17.674.139.897 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 14.391.957.987 VND).

14. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Quyền sử dụng đất và nhà cửa, vật kiến trúc VND
NGUYÊN GIÁ	
Số dư đầu năm	22.557.136.380
Số dư cuối năm	22.557.136.380
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Số dư đầu năm	9.029.231.266
Khấu hao trong năm	1.127.856.840
Số dư cuối năm	10.157.088.106
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày đầu năm	13.527.905.114
Tại ngày cuối năm	12.400.048.274

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 - Bất động sản đầu tư, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 cần được trình bày. Tuy nhiên, Tổng Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý này nên giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 chưa được trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính riêng. Để xác định được giá trị hợp lý này, Tổng Công ty sẽ phải thuê một công ty tư vấn độc lập đánh giá giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư. Hiện tại, Tổng Công ty chưa tìm được công ty tư vấn phù hợp để thực hiện công việc này.

15. VAY NGẮN HẠN

	Số đầu năm	Trong năm		Số cuối năm
	Giá trị/Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị/Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm (i)	140.000.000.000	801.000.000.000	653.000.000.000	288.000.000.000
Ngân hàng TMCP Xuất Nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình	150.000.000.000	159.000.000.000	309.000.000.000	-
Vay thấu chi ngân hàng	11.659.453.071	-	11.659.453.071	-
	301.659.453.071	960.000.000.000	973.659.453.071	288.000.000.000

- (i) Thể hiện khoản vay Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam – Chi nhánh Hoàn Kiếm theo Hợp đồng tín dụng số VN122007706-005/2023-HĐCVHM/WBVN101 ngày 18 tháng 01 năm 2023 và các phụ lục hợp đồng đính kèm với hạn mức tín dụng là 295.000.000.000 VND, có hiệu lực đến hết ngày 17 tháng 6 năm 2026, nhằm bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh. Thời hạn vay tối đa của mỗi khoản vay là 6 tháng, lãi vay được trả hàng tháng với lãi suất quy định trên từng giấy nhận nợ bằng bình quân lãi suất tiền gửi 01 tháng của Ngân hàng quốc doanh tại thời điểm giải ngân cộng biên độ 3,7%/năm. Các khoản vay được đảm bảo bằng các hợp đồng tiền gửi ngắn hạn với tổng số tiền là 190.000.000.000 VND (Thuyết minh số 6).

16. PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN NGẪN HẠN

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	VND	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	VND
Phải trả về hoạt động bảo hiểm gốc	225.774.938.872	225.774.938.872		129.974.710.870	129.974.710.870	
- Phải trả bồi thường bảo hiểm gốc	76.314.768.567	76.314.768.567		68.502.582.441	68.502.582.441	
- Phải trả về hoa hồng, môi giới bảo hiểm gốc	112.927.052.105	112.927.052.105		57.408.444.181	57.408.444.181	
- Phải trả khác về hoạt động bảo hiểm gốc	36.533.118.200	36.533.118.200		4.063.684.248	4.063.684.248	
Phải trả về hoạt động tái bảo hiểm	400.720.854.266	400.720.854.266		343.783.478.898	343.783.478.898	
Phải trả nhà đồng bảo hiểm	26.217.768.305	26.217.768.305		15.470.815.370	15.470.815.370	
Phải trả khác cho người bán	77.013.840.384	77.013.840.384		90.875.150.898	90.875.150.898	
	729.727.401.827	729.727.401.827		580.104.156.036	580.104.156.036	

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm		Số cuối năm	
	Phải thu	Phải nộp	Phải thu	Phải nộp
	VND	VND	VND	VND
Thuế GTGT hàng hóa dịch vụ bán nội địa	1.993.798.483	18.629.172.726	267.381.624.841	251.050.087.136
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	16.563.755.368	81.297.716.390	79.443.332.795
Thuế thu nhập cá nhân	-	6.516.315.973	23.122.825.551	25.575.616.085
Thuế, phí phải nộp khác	7.294.227	105.231.092	2.122.873.704	2.288.139.498
	2.001.092.710	41.814.475.159	373.925.040.486	358.357.175.514
			2.476.631.036	57.857.878.457

18. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
a) Doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng		
Số dư đầu năm	175.796.385.085	255.473.085.946
Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng phát sinh trong năm	249.828.128.169	280.834.410.577
Doanh thu hoa hồng đã phân bổ vào thu nhập trong năm	(272.047.170.450)	(360.511.111.438)
Số dư cuối năm	153.577.342.804	175.796.385.085
	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
b) Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp và Kinh phí công đoàn	9.519.133.164	10.538.140.376
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	8.983.581.666	9.110.022.625
Các khoản đóng góp quỹ bảo hiểm	10.016.848.651	8.396.723.593
Các khoản khác	88.969.955.709	153.601.843.175
	117.489.519.190	181.646.729.769
c) Doanh thu chưa thực hiện		
Doanh thu nhận trước từ hoạt động kinh doanh bảo hiểm	117.582.217.223	134.271.571.221
Nhận trước lãi từ hợp đồng cho thuê tài sản	521.315.047	-
Nhận trước lãi hợp đồng tiền gửi	-	1.749.671.629
	118.103.532.270	136.021.242.850

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM BƯU ĐIỆN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09-DNPNT

19. DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ

Dự phòng bồi thường và dự phòng phí chưa được hưởng:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	Dự phòng nhượng tái bảo hiểm	Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	Dự phòng nhượng tái bảo hiểm
	VND	VND	VND	VND
Dự phòng bồi thường và dự phòng phí chưa được hưởng				
1. Dự phòng phí chưa được hưởng	2.102.818.424.557	627.269.005.865	1.475.549.418.692	2.284.466.445.222
2. Dự phòng bồi thường	1.752.500.636.177	991.497.621.105	761.003.015.072	1.942.795.192.972
- Dự phòng cho các yêu cầu đòi bồi thường chưa giải quyết	1.677.969.700.183	957.259.150.955	720.710.549.228	1.823.596.687.363
- Dự phòng cho các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa thông báo	74.530.935.994	34.238.470.150	40.292.465.844	119.198.505.609
Cộng	3.855.319.060.734	1.618.766.626.970	2.236.552.433.764	4.227.261.638.194
				1.662.943.048.128
				2.564.318.590.066

Trong đó chi tiết:

	Năm nay		Năm trước	
	Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm
	VND	VND	VND	VND
1. Dự phòng phí chưa được hưởng				
Số dư đầu năm	2.284.466.445.222	665.698.926.324	1.618.767.518.898	2.910.828.587.890
Số (hoàn nhập) trong năm	(181.648.020.665)	(38.429.920.459)	(143.218.100.206)	(626.362.142.668)
Số dư cuối năm	2.102.818.424.557	627.269.005.865	1.475.549.418.692	2.284.466.445.222
				665.698.926.324
				1.618.767.518.898

	Năm nay		Năm trước	
	Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	Dự phòng bồi thường bảo hiểm thuần
	VND	VND	VND	VND
2. Dự phòng bồi thường				
Số dư đầu năm	1.942.795.192.972	997.244.121.804		
Số hoàn nhập/(trích lập) trong năm	(190.294.556.795)	(5.746.500.699)	1.627.059.863.199	874.803.484.058
Số dư cuối năm	1.752.500.636.177	991.497.621.105	1.942.795.192.972	945.551.071.168

Dự phòng dao động lớn:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Số dư đầu năm	196.589.751.521	167.368.542.565
Số trích lập thêm trong năm	27.316.332.360	29.221.208.956
Số dư cuối năm	223.906.083.881	196.589.751.521

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM BƯU ĐIỆN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09-DNPNT

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự trữ bất buộc	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	803.957.090.000	827.943.052.804	28.642.118.155	80.395.709.000	331.692.213.446	2.072.630.183.405
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	318.864.612.870	318.864.612.870
Số dư đầu năm nay	803.957.090.000	827.943.052.804	28.642.118.155	80.395.709.000	650.556.826.316	2.391.494.796.275
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	279.749.556.073	279.749.556.073
Phát hành cổ phiếu từ nguồn thặng dư vốn cổ phần (i)	401.964.200.000	(401.964.200.000)	-	-	-	-
Trích quỹ dự trữ bất buộc (ii)	-	-	-	14.063.617.499	(14.063.617.499)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (iii)	-	-	-	-	(9.565.938.384)	(9.565.938.384)
Trích thưởng Ban điều hành (iii)	-	-	-	-	(6.377.292.257)	(6.377.292.257)
Số dư cuối năm nay	1.205.921.290.000	425.978.852.804	28.642.118.155	94.459.326.499	900.299.534.249	2.655.301.121.707

(i) Trong năm, Tổng Công ty đã hoàn tất hồ sơ tăng vốn điều lệ theo phương án phát hành cổ phiếu từ nguồn thặng dư vốn cổ phần, được Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 thông qua tại Nghị quyết số 43/2024/NQ-ĐHĐCĐ-PTI ngày 24 tháng 4 năm 2024. Ngày 25 tháng 02 năm 2025, Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội đã chấp thuận niêm yết bổ sung số cổ phiếu phát hành theo Quyết định số 101/GĐ-SGDHN. Trên cơ sở đó, Tổng Công ty đã hoàn tất thủ tục tăng vốn điều lệ lên 1.205.921.290.000 VND theo Giấy phép điều chỉnh số 41/GPĐC33/KDBH ngày 13 tháng 3 năm 2025.

(ii) Quỹ dự trữ bất buộc được trích từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp với tỷ lệ là 5% cho tới khi bằng 10% vốn điều lệ theo quy định tại Điều 54 Nghị định 46/2023/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2023 của Chính phủ.

(iii) Quỹ khen thưởng phúc lợi và quỹ khen thưởng Ban điều hành được trích từ 5% tổng lợi nhuận sau thuế (theo báo cáo tài chính riêng) của Tổng Công ty theo Nghị quyết số 29/2025/NQ-ĐHĐCĐ-PTI ngày 22 tháng 4 năm 2025.

Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
a) Số cổ phiếu phổ thông đang ký phát hành	120.597.854	80.400.000
b) Số cổ phiếu phổ thông đã phát hành	120.592.129	80.395.709
c) Số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	120.592.129	80.395.709

Chi tiết cổ đông và tỷ lệ nắm giữ như sau:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng cổ phiếu	Tỷ lệ (%)	Số lượng cổ phiếu	Tỷ lệ (%)
Công ty TNHH Bảo hiểm Dongbu	45.001.304	37,32	30.000.000	37,32
Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDirect	24.118.425	20,00	16.079.141	20,00
Vũ Thị Thư	-	-	7.950.000	9,89
Hoàng Thị Minh Phương	-	-	7.950.000	9,89
Cổ đông khác	51.473.418	42,68	18.416.568	22,90
	120.592.129	100	80.395.709	100

21. DOANH THU PHÍ BẢO HIỂM

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Phí bảo hiểm gốc	3.757.886.215.912	4.016.112.654.444
Bảo hiểm xe cơ giới	1.627.080.885.459	1.649.062.525.216
Bảo hiểm sức khỏe và tai nạn con người khác	1.219.111.134.561	1.490.865.371.989
Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	405.456.878.445	374.405.779.808
Bảo hiểm cháy nổ	256.210.595.652	236.725.342.386
Bảo hiểm hàng hóa	97.991.986.660	108.976.958.332
Bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự của chủ tàu	65.887.266.758	74.608.249.020
Bảo hiểm trách nhiệm chung	67.404.852.711	62.664.396.042
Bảo hiểm hàng không	4.826.409.205	7.208.051.719
Bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	12.613.151.317	10.178.460.877
Bảo hiểm nông nghiệp	1.303.055.144	1.417.519.055
Phí nhận tái bảo hiểm	84.388.706.604	82.871.846.270
Bảo hiểm xe cơ giới	351.634.019	410.703.883
Bảo hiểm sức khỏe và tai nạn con người khác	217.829.135	441.573.005
Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	69.695.040.173	67.442.461.993
Bảo hiểm cháy nổ	6.870.462.291	3.525.326.620
Bảo hiểm hàng hóa	2.469.945.316	3.925.542.325
Bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự của chủ tàu	4.079.907.440	6.115.620.170
Bảo hiểm trách nhiệm chung	441.540.853	1.001.721.537
Bảo hiểm hàng không	175.435.399	-
Bảo hiểm nông nghiệp	86.911.978	8.896.737
Giám dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	181.648.020.665	626.362.142.668
	4.023.922.943.181	4.725.346.643.382

22. PHÍ NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM

	Năm nay VND	Năm trước VND
Phí nhượng tái bảo hiểm	1.110.641.685.561	1.176.863.605.138
Bảo hiểm xe cơ giới	(1.195.246.475)	77.197.524.782
Bảo hiểm sức khỏe và tai nạn con người khác	450.709.824.865	549.856.387.323
Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	352.471.974.938	231.335.809.001
Bảo hiểm cháy nổ	217.017.453.835	224.928.285.599
Bảo hiểm hàng hóa	44.605.518.292	40.215.918.032
Bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự của chủ tàu	21.784.269.686	33.801.551.127
Bảo hiểm trách nhiệm chung	20.841.797.554	13.625.750.312
Bảo hiểm hàng không	3.249.767.188	4.858.713.006
Bảo hiểm nông nghiệp	1.156.325.678	1.043.665.956
Giảm dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	38.429.920.459	223.028.833.019
	1.149.071.606.020	1.399.892.438.157

23. TỔNG CHI BỒI THƯỜNG BẢO HIỂM

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng chi bồi thường	1.982.613.526.378	2.146.325.503.245
Bảo hiểm xe cơ giới	775.925.595.753	953.135.416.767
Bảo hiểm sức khỏe và tai nạn con người khác	786.393.342.944	909.116.556.596
Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	261.446.872.884	98.512.594.049
Bảo hiểm cháy nổ	89.268.911.733	105.025.349.340
Bảo hiểm hàng hóa	33.341.981.626	30.829.261.366
Bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự của chủ tàu	26.161.146.743	31.011.742.763
Bảo hiểm trách nhiệm chung	10.075.674.695	18.683.391.182
Bảo hiểm hàng không	-	9.438.580
Bảo hiểm nông nghiệp	-	1.752.602
Các khoản thu giảm chi	(40.285.204.608)	(25.295.598.231)
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	(629.143.377.848)	(549.579.945.312)
(Giảm)/tăng dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	(190.294.556.795)	315.735.329.773
Giảm/(tăng) dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	5.746.500.699	(244.987.742.663)
	1.128.636.887.826	1.642.197.546.812

24. CHI PHÍ KHÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí trực tiếp bộ phận khai thác bảo hiểm	738.440.560.096	635.290.671.924
Chi hoa hồng bảo hiểm	414.589.310.382	493.542.616.650
Chi quản lý đại lý bảo hiểm	337.698.355.263	430.234.682.785
Chi đề phòng hạn chế tổn thất	2.900.817.036	2.923.600.620
Chi các quỹ bảo hiểm	7.022.341.731	6.363.528.420
Chi phí khác	190.717.729.609	210.421.120.251
	1.691.369.114.117	1.778.776.220.650

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	184.155.640.161	264.851.082.681
Lãi kinh doanh trái phiếu, cổ phiếu và đầu tư khác	166.489.913.450	54.602.931.234
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	7.463.441.925	9.170.164.750
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	4.471.522.460	276.978.422
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.396.140.920	888.452.852
Doanh thu hoạt động tài chính khác	215.065.260	64.822.806
Doanh thu hoạt động tài chính phân bổ cho hoạt động kinh doanh bảo hiểm	(125.326.866.804)	(131.807.187.935)
	238.864.857.372	198.047.244.810

26. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí kinh doanh trái phiếu, chứng khoán và đầu tư khác	92.249.033.057	27.763.370.440
Chi phí lãi vay	15.691.527.780	8.663.798.429
Lỗ bán khoản đầu tư vào Công ty liên kết	7.097.200.000	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá	4.590.488.058	5.924.172.615
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	238.070.479	(3.003.885.385)
Chi phí tài chính khác	754.469.609	281.533.449
Chi phí quản lý doanh nghiệp phân bổ cho hoạt động tài chính	12.499.327.743	10.019.503.162
	133.120.116.726	49.648.492.710

27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân viên	45.793.381.770	61.033.995.909
Chi phí đồ dùng văn phòng	5.509.462.531	3.835.301.604
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	30.823.434.833	19.597.640.598
Thuế, phí và lệ phí	11.223.358.027	12.677.567.249
Trích lập chi phí dự phòng	3.339.650.876	4.651.015.923
Chi phí dịch vụ mua ngoài	86.219.186.645	82.709.694.123
Chi phí khác bằng tiền	16.258.064.688	14.621.834.899
	199.166.539.370	199.127.050.305

28. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	1.949.728.730.800	2.663.424.867.342
Chi phí nhân viên	688.024.744.879	592.595.147.561
Chi phí đồ dùng văn phòng	15.593.283.787	18.138.839.282
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định và bất động sản đầu tư	30.361.271.688	20.880.103.698
Thuế, phí và lệ phí	30.965.565.484	26.143.441.069
Trích lập/(Hoàn nhập) chi phí dự phòng	3.339.650.876	4.651.015.923
Chi phí dịch vụ mua ngoài	168.949.776.781	156.157.076.558
Chi phí khác	159.687.738.772	168.571.648.392
	3.046.650.763.067	3.650.562.139.825

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	75.425.699.610	81.561.162.666
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành	2.025.786.805	-
Truy thu thuế theo quyết định của thanh tra thuế	3.846.229.975	-
Hoàn nhập chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	(17.441.309)
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	81.297.716.390	81.543.721.357

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận trước thuế	361.047.272.463	400.408.334.227
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	(3.545.840.920)	(888.452.852)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(3.545.840.920)	(888.452.852)
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	19.627.066.509	8.285.931.955
- Khấu hao xe ô tô có nguyên giá trên 1,6 tỷ VND	1.039.990.033	1.096.209.500
- Lỗi đánh giá lại chênh lệch tỷ giá các khoản mục có gốc ngoại tệ	48.688.748	-
- Lỗi bán khoản đầu tư vào Công ty liên kết	7.097.200.000	-
- Chi phí không được khấu trừ khác	11.441.187.728	7.189.722.455
Thu nhập chịu thuế	377.128.498.052	407.805.813.330
Thuế suất thông thường	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện tại	75.425.699.610	81.561.162.666
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành	2.025.786.805	-
Thuế truy thu theo biên bản thanh tra thuế	3.846.229.975	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	81.297.716.390	81.561.162.666

30. BIÊN KHẢ NĂNG THANH TOÁN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
I. Biên khả năng thanh toán (I=(1)-(2)-(3)-(4))	2.023.615.820.246	1.707.039.223.281
1. Chênh lệch giữa giá trị tài sản và các khoản nợ phải trả	2.655.301.121.707	2.391.494.796.275
2. Trừ các tài sản được chấp nhận toàn bộ giá trị hạch toán	-	-
3. Trừ các tài sản bị loại trừ toàn bộ giá trị hạch toán	344.235.909.420	439.931.544.306
4. Trừ các tài sản bị loại trừ một phần giá trị hạch toán	287.449.392.041	244.524.028.688
II. Biên khả năng thanh toán tối thiểu [Giá trị lớn hơn giữa (a) và (b)]	682.908.309.239	730.530.223.894
(a) 25% Tổng phí bảo hiểm giữ lại	682.908.309.239	730.530.223.894
(b) 12,5% Tổng phí bảo hiểm gốc và phí nhận tái bảo hiểm	480.284.365.315	512.373.062.589
III. So sánh (I) và (II)		
Theo số tuyệt đối	1.340.707.511.007	976.508.999.387
Theo tỷ lệ phần trăm	296,32%	233,67%

31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Tổng Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Tổng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Tổng Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền) và phần vốn chủ sở hữu (bao gồm vốn góp, thặng dư vốn cổ phần các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Các khoản vay	288.000.000.000	301.659.453.071
Trừ: Tiền	727.992.721.617	27.428.247.745
Nợ thuần	-	274.231.205.326
Vốn chủ sở hữu	2.655.301.121.707	2.391.494.796.275
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	0,0%	11,5%

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Tổng Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền	727.992.721.617	727.992.721.617	27.428.247.745	27.428.247.745
Phải thu khách hàng và phải thu khác (*)	899.886.760.950	899.886.760.950	762.128.126.351	762.128.126.351
Đầu tư ngắn hạn (*)	2.797.493.937.155	2.797.493.937.155	3.621.929.812.235	3.621.929.812.235
Đầu tư dài hạn	1.367.677.268.168	183.748.208.338	1.292.051.289.767	203.777.801.469
	5.793.050.687.890	4.609.121.628.060	5.703.537.476.098	4.615.263.987.800
Công nợ tài chính				
Vay ngắn hạn	288.000.000.000	288.000.000.000	301.659.453.071	301.659.453.071
Phải trả người bán và phải trả khác	837.712.787.853	837.712.787.853	751.227.745.429	751.227.745.429
Chi phí phải trả	3.432.843.351	3.432.843.351	8.452.187.444	8.452.187.444
	1.129.145.631.204	1.129.145.631.204	1.061.339.385.944	1.061.339.385.944

(*) Số liệu trước dự phòng.

Tổng Công ty và công ty con chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và phải trả tài chính tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và phải trả tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với

công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Tổng Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Tổng Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá chứng khoán), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro bảo hiểm.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá, lãi suất và giá. Tổng Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường hoạt động giao dịch các công cụ tài chính này.

Rủi ro tỷ giá

Rủi ro tỷ giá là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Tổng Công ty quản lý rủi ro liên quan đến biến động của tỷ giá hối đoái bằng cách tối ưu thời hạn thanh toán các khoản nợ, dự báo tỷ giá ngoại tệ, duy trì hợp lý cơ cấu vay và nợ giữa ngoại tệ và VND, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ tại thời điểm tỷ giá thấp, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

Ban Điều hành đánh giá mức độ ảnh hưởng do biến động của tỷ giá hối đoái đến lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu của Tổng Công ty là không đáng kể.

Rủi ro lãi suất

Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Tổng Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Tổng Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Quản lý rủi ro về giá chứng khoán

Các chứng khoán do Tổng Công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của chứng khoán đầu tư. Tổng Công ty quản lý rủi ro về giá chứng khoán bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Tổng Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Rủi ro tín dụng đã được Ban Điều hành đánh giá một cách thận trọng như trình bày tại Thuyết minh số 6 và số 10.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Tổng Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Tổng Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Tổng Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Tổng Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Tổng Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Số cuối năm			
Tiền	727.992.721.617	-	727.992.721.617
Phải thu khách hàng và phải thu khác (*)	887.967.068.896	11.919.692.054	899.886.760.950
Đầu tư ngắn hạn (*)	2.797.493.937.155	-	2.797.493.937.155
Đầu tư dài hạn	-	1.367.677.268.168	1.367.677.268.168
	4.413.453.727.668	1.379.596.960.222	5.793.050.687.890
Số cuối năm			
Vay ngắn hạn	288.000.000.000	-	288.000.000.000
Phải trả người bán và phải trả khác	837.697.787.853	15.000.000	837.712.787.853
Chi phí phải trả	3.432.843.351	-	3.432.843.351
	1.129.130.631.204	15.000.000	1.129.145.631.204
Chênh lệch thanh khoản thuần	3.284.323.096.464	1.379.581.960.222	4.663.905.056.686
	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Số đầu năm			
Tiền	27.428.247.745	-	27.428.247.745
Phải thu khách hàng và phải thu khác (*)	756.443.505.626	5.684.620.725	762.128.126.351
Đầu tư ngắn hạn (*)	3.621.929.812.235	-	3.621.929.812.235
Đầu tư dài hạn	-	1.292.051.289.767	1.292.051.289.767
	4.405.801.565.606	1.297.735.910.492	5.703.537.476.098
Số đầu năm			
Vay ngắn hạn	301.659.453.071	-	301.659.453.071
Phải trả người bán và phải trả khác	751.212.745.429	15.000.000	751.227.745.429
Chi phí phải trả	8.452.187.444	-	8.452.187.444
	1.061.324.385.944	15.000.000	1.061.339.385.944
Chênh lệch thanh khoản thuần	3.344.477.179.662	1.297.720.910.492	4.642.198.090.154

() Số liệu trước dự phòng.*

Ban Điều hành đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Điều hành tin tưởng rằng Tổng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Rủi ro bảo hiểm

Rủi ro của bất kỳ hợp đồng bảo hiểm nào là khả năng xảy ra sự kiện bảo hiểm và tính không chắc chắn của số tiền bồi thường bảo hiểm theo hợp đồng. Bản chất của hợp đồng bảo hiểm là rủi ro xảy ra sự kiện bảo hiểm ngẫu nhiên và do đó không thể dự đoán trước được.

Để đạt được mục tiêu quản lý rủi ro bảo hiểm, Tổng Công ty đã thiết lập và áp dụng đầy đủ các quy trình đánh giá rủi ro trước khi chấp nhận bảo hiểm, quy trình chuyển giao rủi ro bảo hiểm (tái bảo hiểm), quy trình giám định tổn thất và quy trình giải quyết bồi thường.

Đối với hoạt động khai thác bảo hiểm, Tổng Công ty đã thực hiện đa dạng hóa các loại hình nghiệp vụ, sản phẩm bảo hiểm cũng như các khu vực khai thác khác nhau để giảm thiểu rủi ro tích tụ bảo hiểm. Bên cạnh đó, Tổng Công ty cũng áp dụng các tiêu chí khác nhau trong việc lựa chọn rủi ro, thực hiện nhiều biện pháp khác nhau trong việc đánh giá rủi ro để xây dựng mức phí phù hợp. Tổng Công ty không chấp nhận bảo hiểm đối với các rủi ro bảo hiểm có khả năng xảy ra cao hoặc có nguy cơ trực lợi cao.

Đối với các rủi ro được chấp nhận bảo hiểm cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025, Tổng Công ty đã xác định lại tỷ lệ phí bảo hiểm áp dụng với từng nhóm rủi ro dựa trên thống kê về tổn thất trong quá khứ và dự báo xu thế của rủi ro, lạm phát, mức độ cạnh tranh ngành và các quy định của pháp luật có liên quan.

- Với các nhóm rủi ro có tỷ lệ tổn thất và chi phí gia tăng, Tổng Công ty chỉ chấp nhận bảo hiểm nếu người tham gia bảo hiểm chấp nhận tăng phí bảo hiểm tương ứng hoặc giới hạn lại phạm vi bảo hiểm, tăng mức miễn thường;
- Với các nhóm rủi ro có tỷ lệ tổn thất tăng nhưng vẫn ở trong mức chấp nhận và vẫn đảm bảo lợi nhuận bảo hiểm, Tổng Công ty chủ trương tăng tỷ trọng chấp nhận bảo hiểm để gia tăng thị phần, đồng thời tận dụng được luồng tiền thu được từ phí bảo hiểm để phục vụ cho hoạt động đầu tư.

Tổng Công ty thực hiện một cách triệt để, chặt chẽ các biện pháp để chuyển giao rủi ro bảo hiểm với các công ty bảo hiểm khác nhằm giảm thiểu tối đa rủi ro có thể xảy ra nhưng cũng đảm bảo mục tiêu hiệu quả hoạt động kinh doanh bảo hiểm thông qua xây dựng tỷ lệ phí giữ lại hợp lý cho từng sản phẩm bảo hiểm, sắp xếp tái bảo hiểm và đồng bảo hiểm một cách hợp lý.

Tổng Công ty thực hiện chủ trương đẩy nhanh tốc độ giám định tổn thất và giải quyết bồi thường để hạn chế tối đa các rủi ro có thể phát sinh trong quá trình giám định bồi thường như: rủi ro tỷ giá, rủi ro lạm phát, rủi ro tổn thất gia tăng, các rủi ro đạo đức,... Việc giám định tổn thất và giải quyết bồi thường tại Tổng Công ty được thực hiện theo 02 cấp độ khác nhau phụ thuộc vào mức độ phức tạp và tính chất của tổn thất:

- Đối với những vụ tổn thất lớn, có tính chất phức tạp được giám định tổn thất và xử lý bồi thường tập trung tại văn phòng Tổng Công ty;
- Đối với những vụ tổn thất nhỏ mà các công ty thành viên đã có kinh nghiệm, có đủ nguồn lực để thực hiện sẽ được xử lý tại các công ty thành viên.

32. GIAO DỊCH VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư trọng yếu:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH Bảo hiểm Dongbu	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDirect	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Bất động sản Bưu điện	Công ty con
Công ty Cổ phần Kasati	Công ty liên kết
Công ty Bảo hiểm Đại chúng Lanexang	Công ty liên kết (tới ngày 06 tháng 8 năm 2025)
Tổng Công ty Cổ phần Tái Bảo hiểm Quốc gia Việt Nam	Công ty có cùng thành viên chủ chốt (tới ngày 24 tháng 4 năm 2024)
Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán I.P.A	Công ty có cùng thành viên chủ chốt
Công ty TNHH Tư vấn Quản trị Doanh nghiệp IPA	Công ty có cùng thành viên chủ chốt
Công ty Cổ phần Đầu tư IPA	Công ty có cùng thành viên chủ chốt

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền gửi thanh toán		
Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDirect	634.893.697.030	305.078.165
	634.893.697.030	305.078.165
Phải thu ngắn hạn khác		
Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDirect	-	300.000.000
	-	300.000.000
Phải thu tái bảo hiểm		
Công ty TNHH Bảo hiểm Dongbu	915.103.178	183.686.660
	915.103.178	183.686.660
Phải trả tái bảo hiểm		
Công ty TNHH Bảo hiểm Dongbu	2.566.961.262	1.022.546.653
	2.566.961.262	1.022.546.653
Phải trả khác cho người bán		
Công ty TNHH quản lý quỹ đầu tư chứng khoán IPA	-	27.762.000.000
	-	27.762.000.000

Trong năm, Tổng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Công ty Bảo hiểm Đại chúng Lanexang		
Phí nhận tái bảo hiểm	1.228.839.130	5.093.282.633
Chi hoa hồng nhận tái bảo hiểm	279.951.387	1.220.339.117
Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm	652.289.192	1.975.998.628
Công ty Cổ phần Kasati		
Cổ tức ghi nhận trong năm	1.396.140.920	765.708.000
Công ty TNHH Bảo hiểm Dongbu		
Phí nhượng tái bảo hiểm	8.411.954.374	8.276.830.595
Thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	3.336.645.187	4.045.262.551
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	1.405.945.559	2.148.621.604
Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDirect		
Giao dịch mua chứng khoán, hợp đồng tiền gửi	-	1.765.258.661.000
Giao dịch bán chứng khoán, hợp đồng tiền gửi	-	1.646.865.000.000
Doanh thu lãi tiền gửi	4.360.008.483	2.148.658.743
Chi phí giao dịch kinh doanh chứng khoán	3.921.491.798	130.468.720
Doanh thu cho thuê văn phòng	2.336.072.728	1.236.900.000
Doanh thu khác	6.951.569.131	5.780.480.448
Tổng Công ty cổ phần Tái Bảo hiểm Quốc gia Việt Nam		
Phí nhượng tái bảo hiểm	-	128.251.619.736
Thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	-	33.158.799.485
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	-	23.510.194.865
Phí nhận tái bảo hiểm	-	32.120.188.082
Chi hoa hồng nhận tái bảo hiểm	-	7.329.927.923
Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm	-	13.570.742.898
Công ty TNHH Tư vấn Quản trị doanh nghiệp IPA		
Phí dịch vụ quản trị doanh nghiệp	8.905.230.000	-
Khác	67.689.231	-
Công ty TNHH MTV Quản lý quỹ Đầu tư chứng khoán I.P.A		
Phí quản lý danh mục đầu tư	26.900.000.000	27.762.000.000
Khác	47.475.311	-
Công ty Cổ phần Nếp sống tinh thức IPAM LIFE		
Phí dịch vụ tư vấn quản lý kỹ thuật tòa nhà	5.316.100.000	-
Khác	48.597.189	-

Thu nhập của Ban Điều hành và thù lao của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát trong năm tài chính:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Hội đồng quản trị		
Bà Phạm Minh Hương	84.000.000	84.000.000
Ông Vũ Hoàng Hà	1.514.000.000	1.684.000.000
Bà Nguyễn Thị Hiền	28.000.000	56.000.000
Ông Mai Xuân Dũng	-	28.000.000
Bà Trần Thị Minh	28.000.000	435.000.000
Ông Ko Young Joo	84.000.000	84.000.000
Bà Đỗ Thanh Hương	84.000.000	324.000.000
Bà Vũ Nam Hương	-	28.000.000
Ông Park Ki Hyun	84.000.000	84.000.000
Ông Kim Nahm Yoon	56.000.000	-
Ông Jung Young	-	28.000.000
Ông Lee Kang Jin	28.000.000	56.000.000
Ông Nguyễn Anh Đức	84.000.000	56.000.000
Bà Hoàng Thuý Nga	56.000.000	-
Tổng Giám đốc		
Hoàng Thị Yến	4.390.262.180	4.150.613.567
Ban kiểm soát	240.000.000	240.000.000
Các thành viên quản lý khác	11.350.492.562	6.907.899.999
	18.110.754.742	14.245.513.566



Dương Đức Minh
Người lập biểu



Lê Trọng Hiệp
Kế toán trưởng



Hoàng Thị Yến
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 31 tháng 3 năm 2026